

HƯỚNG DẪN CÀI ĐẶT NHANH DIR-850L

I. Thành phần đóng gói:

- 01 sản phẩm DIR-850L
- 01 Adapter 12V, 2A
- 01 sách hướng dẫn cài đặt nhanh.
- 01 dây RJ-45
- Hình ảnh thiết bị mặt trước và mặt sau:
 - o Mặt sau có cổng màu vàng là cổng Internet (hay cổng WAN), 4 cổng còn lại là cổng LAN
 - o 01 đầu cắm nguồn điện
 - o 01 nút WPS để kết nối nhanh các client
 - o 01 cổng USB Share Port để gắn thiết bị lưu trữ (USB, ổ gắn ngoài)
 - o 01 nút Reset chìm ở dưới đáy thiết bị để Reset thiết bị về cấu hình mặc định của nhà sản xuất.



II. Sơ đồ kết nối và lắp đặt:



- Bạn cắm 01 dây cáp mạng (RJ-45) từ modem (hoặc 01 dây cáp mạng từ Converter – đổi với trường hợp lắp cáp quang) đến cổng WAN của sản phẩm
- 1 trong 4 cổng LAN còn lại bạn cắm 01 dây cáp mạng đến máy tính để cài đặt và cấu hình.

III. Cài đặt:

- Cài đặt và cấu hình kết nối Internet
- Cài đặt kết nối không dây
- Cài đặt cấu hình mạng LAN
- Cài đặt chế độ kết nối USB Share Port
- Cài đặt mạng khách (Guest Zone)
- Từ máy tính, bạn mở trình duyệt Internet explorer (hoặc firefox, chrome) và nhập vào thanh địa chỉ: <http://192.168.0.1> sau đó nhấn enter, cửa sổ hiện ra bạn gõ tên và mật khẩu đăng nhập thiết bị và bấm login (mật khẩu mặc định để trống):

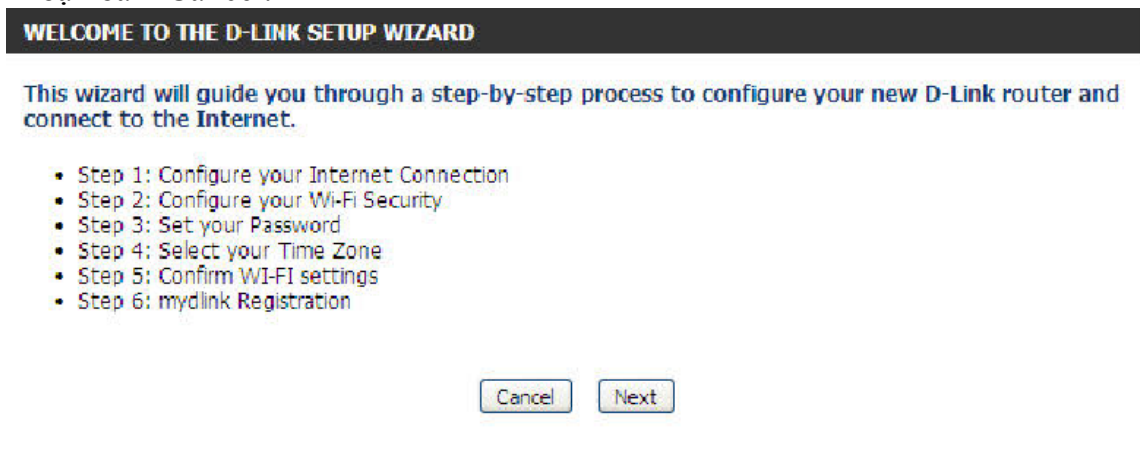
LOGIN

Login to the router :

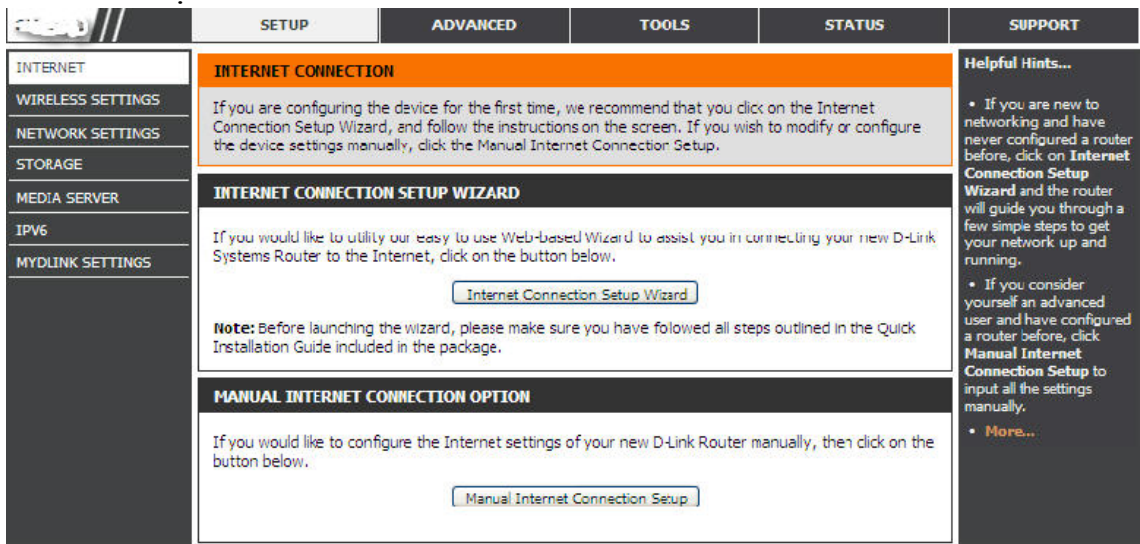
User Name :

Password :

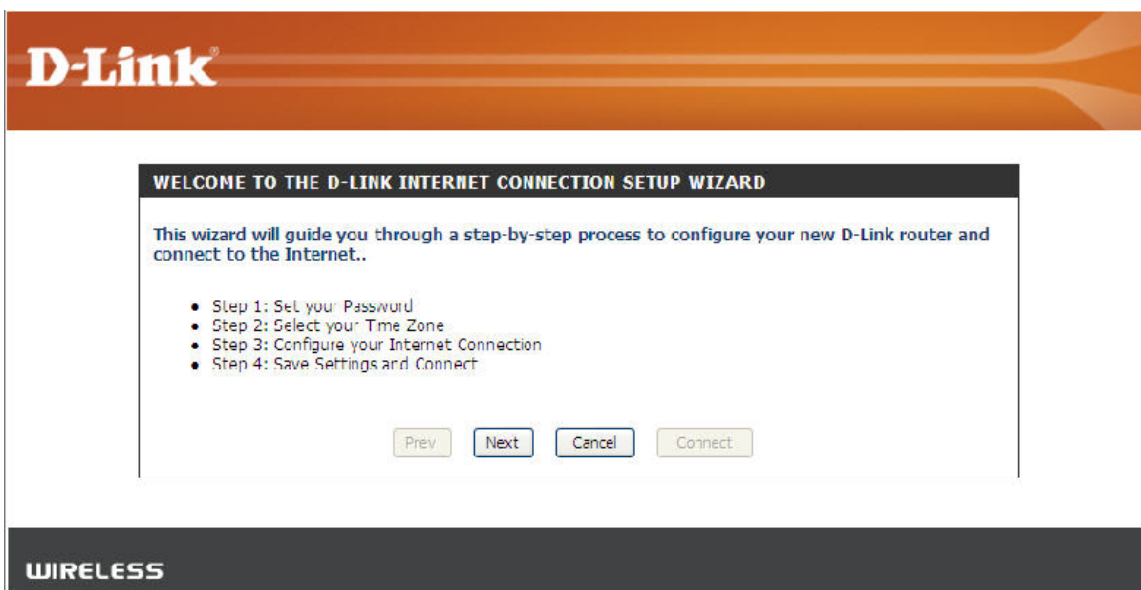
- Để cài đặt tự động bạn bấm Next và làm theo các bước trong hình, để cài đặt bằng tay bạn bấm Cancel.



- Ở đây tôi chọn cài đặt bằng tay, sau khi bấm Cancel cửa sổ hiện ra giao diện trang chính để cài đặt và cấu hình thiết bị:
 - o INTERNET: cài đặt và cấu hình kết nối Internet
 - o WIRELESS SETTINGS: cài đặt và cấu hình kết nối không dây
 - o NETWORK SETTINGS: cài đặt và cấu hình mạng: đặt địa chỉ IP của thiết bị, cấu hình dịch vụ cung cấp IP
 - o STORAGE: cài đặt chế độ kết nối USB
 - o MEDIA SERVER: thiết lập chia sẻ ứng dụng media
 - o IPV6: thiết lập chế độ kết nối IPV6
 - o MYDLINK SETTINGS: thiết lập dịch vụ MyDLink
- Cửa sổ hiện ra:



1. **Cài đặt và cấu hình kết nối Internet:** từ giao diện chính bạn chọn SETUP > INTERNET, cửa sổ hiện ra như trên. Bạn có thể cài đặt và cấu hình tự động hoặc cài đặt và cấu hình bằng tay.
 - o **Cài đặt và cấu hình tự động,** từ cửa sổ chính bạn chọn Internet Connection Setup Wizard, cửa sổ hiện ra, bạn bấm Next và làm theo 4 bước để hoàn thành quá trình cài đặt:



D-Link

WELCOME TO THE D-LINK INTERNET CONNECTION SETUP WIZARD

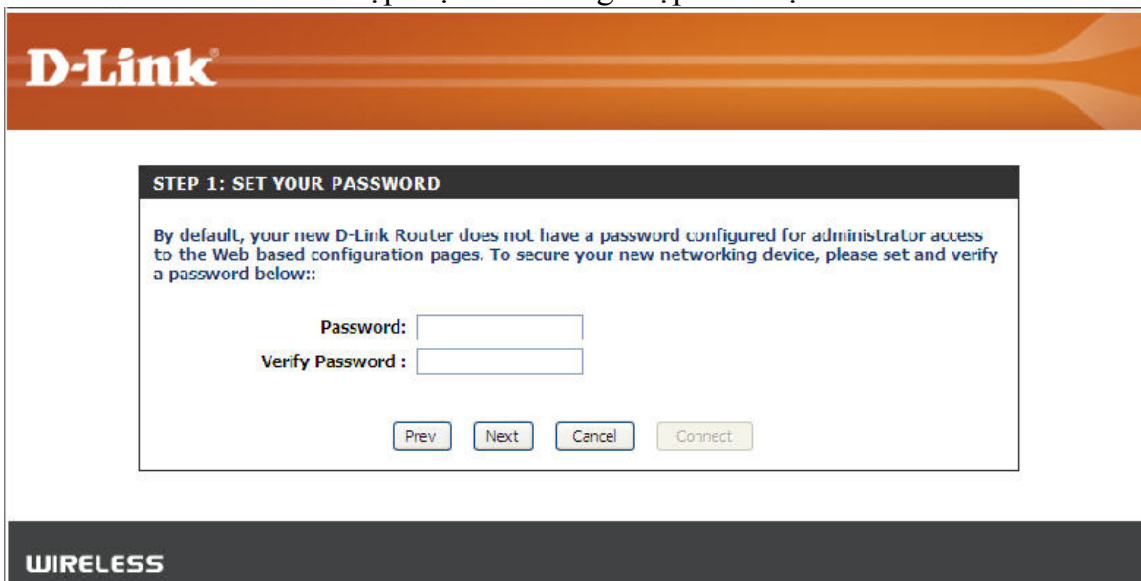
This wizard will guide you through a step-by-step process to configure your new D-Link router and connect to the Internet..

- Step 1: Set your Password
- Step 2: Select your Time Zone
- Step 3: Configure your Internet Connection
- Step 4: Save Settings and Connect

Prev Next Cancel Connect

WIRELESS

- B1: thiết lập mật khẩu đăng nhập thiết bị



D-Link

STEP 1: SET YOUR PASSWORD

By default, your new D-Link Router does not have a password configured for administrator access to the Web based configuration pages. To secure your new networking device, please set and verify a password below::

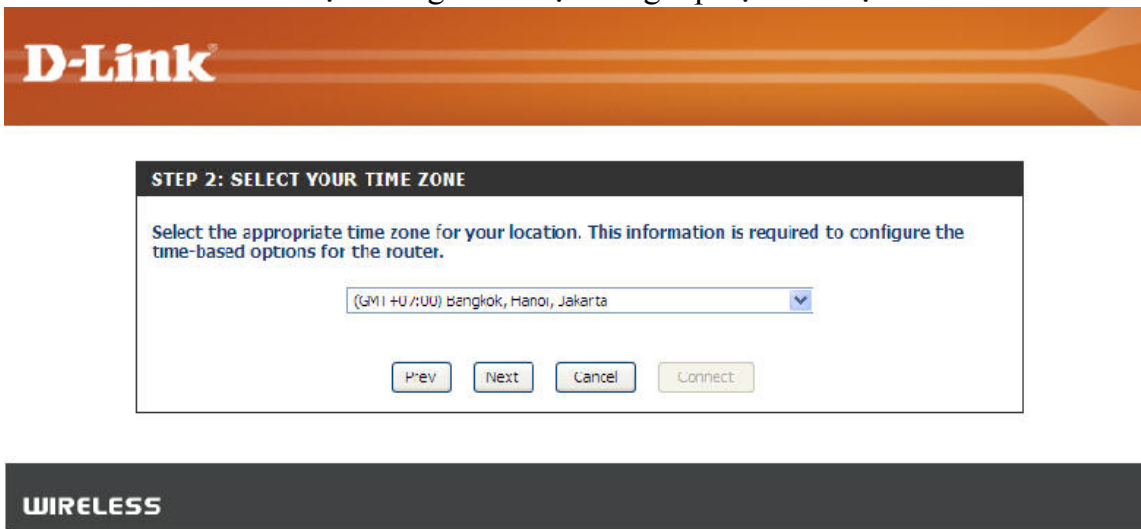
Password:

Verify Password :

Prev Next Cancel Connect

WIRELESS

- B2: chọn múi giờ nơi bạn đang lắp đặt thiết bị.



D-Link

STEP 2: SELECT YOUR TIME ZONE

Select the appropriate time zone for your location. This information is required to configure the time-based options for the router.

(GMT +07:00) Bangkok, Hanoi, Jakarta

Prev Next Cancel Connect

WIRELESS

- B3: cấu hình kết nối Internet

- **Mục 1: DHCP Connection (Dynamic IP Address)** trong trường hợp bạn kết nối từ modem đến thiết bị và modem đã kết nối internet (thông thường mặc định bạn không cần cấu hình thì thiết bị đã được thiết lập sẵn chế độ này, bạn có thể cắm từ modem đến cổng WAN là sử dụng được ngay). Bạn chỉ cần chọn mục này và sau vài lần Next và cuối cùng bấm Connect là đã hoàn thành cài đặt kết nối Internet.
- **Mục 2:** các chế độ kết nối Internet thông qua User Name và Password đối với nhà cung cấp trong trường hợp Modem để chế độ Bridge hoặc kết nối Internet trên đường cáp quang thông qua bộ chuyển đổi quang điện hoặc modem cáp. Thông thường hiện nay đều kết nối **Username / Password Connection (PPPoE)**. Ở đây tôi kích vào **Username / Password Connection (PPPoE)**, bạn chọn Dynamic IP trong trường hợp bạn không đăng ký IP tĩnh và Static IP trong trường hợp bạn đăng ký IP tĩnh và gõ IP vào mục IP Address, bạn gõ User Name và Password vào ô User Name và Password sau đó bấm Next, cuối cùng bấm Connect là đã hoàn thành cài đặt kết nối Internet.

SET USERNAME AND PASSWORD CONNECTION (PPPOE)

To set up this connection you will need to have a Username and Password from your Internet Service Provider. If you do not have this information, please contact your ISP.

Address Mode : ☒ Dynamic IP ☐ Static IP

IP Address :

User Name :

Password :

Verify Password :

Service Name : (optional)

Note: You may also need to provide a Service Name. If you do not have or know this information, please contact your ISP.

- **Mục 3: Static IP Address Connection** trong trường hợp bạn đăng ký Internet với hợp đồng đã được cấp địa chỉ IP tĩnh không cần chứng thực User Name và Password

STEP 3: CONFIGURE YOUR INTERNET CONNECTION

Your Internet Connection could not be detected, please select your Internet Service Provider (ISP) from the list below. If your ISP is not listed; select the "Not Listed or Don't Know" option to manually configure your connection.

Not Listed or Don't Know 

If your Internet Service Provider was not listed or you don't know who it is, please select the Internet connection type below:

☒ DHCP Connection (Dynamic IP Address)

Choose this if your Internet connection automatically provides you with an IP Address. Most Cable Modems use this type of connection.

☐ Username / Password Connection (PPPoE)

Choose this option if your Internet connection requires a username and password to get online. Most DSL modems use this type of connection.

☐ Username / Password Connection (PPTP)

PPTP client.

☐ Username / Password Connection (L2TP)

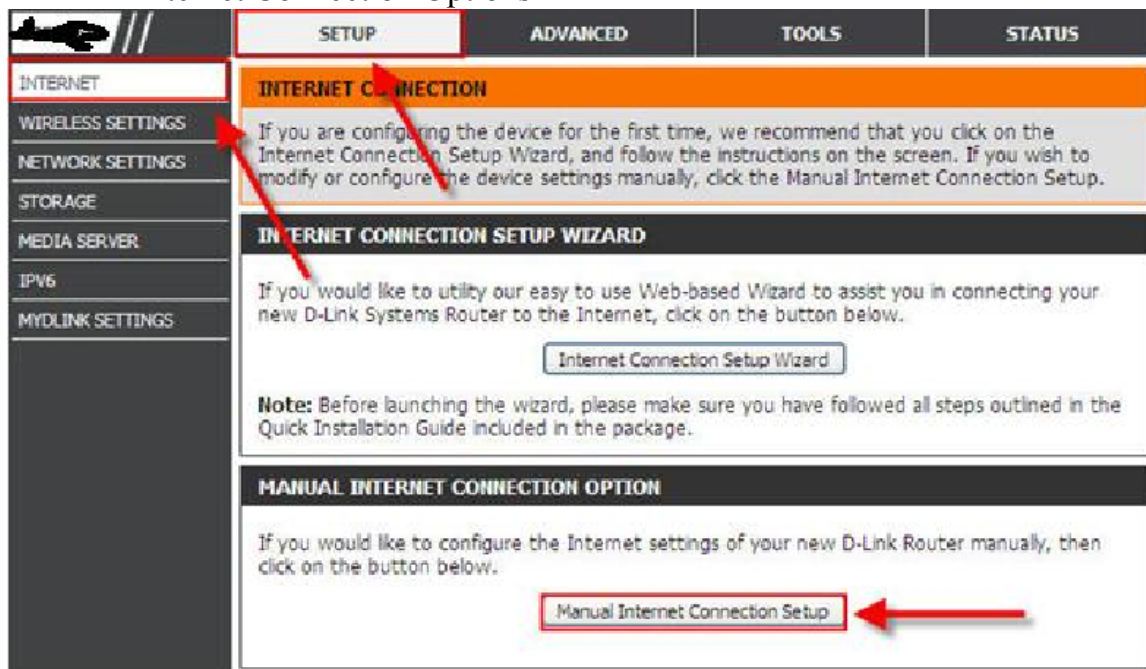
L2TP client.

☐ Static IP Address Connection

Choose this option if your Internet Setup Provider provided you with IP Address information that has to be manually configured.

Prev Next Cancel Connect

- B4: Sau khi thực hiện xong các bước ở trên bạn bấm Connect để hoàn thành quá trình cài đặt.
- Cài đặt và cấu hình bằng tay, từ cửa sổ màn hình quản trị chính bạn chọn Manual Internet Connection Options



- Cửa sổ hiện ra, bạn chọn kiểu kết nối trong mục My Internet Connection is và thao tác tương tự như bước cài đặt tự động ở trên.

INTERNET CONNECTION TYPE

Choose the mode to be used by the router to connect to the Internet.

My Internet Connection is : Dynamic IP (DHCP)

DYNAMIC IP (DHCP) INTERNET

Use this Internet connection type if your Internet Service Provider (ISP) didn't provide you with IP Address information and/or a username and password.

Host Name : DIR-820L

Use Unicasting : ☒ (compatibility for some DHCP Servers)

Primary DNS Server : 0.0.0.0

Secondary DNS Server : 0.0.0.0

2. Cài đặt và cấu hình kết nối không dây (WIRELESS SETTINGS):

- Từ cửa sổ màn hình chính bạn chọn Wireless Settings, bạn chọn Wireless Network Setup Wizard để cài đặt tự động, Manual Wireless Network Setup để cài đặt và cấu hình bằng tay.
 - o Cài đặt tự động: bạn kích chọn Wireless Network Setup Wizard, cửa sổ hiện ra:



STEP 1 WELCOME TO THE D-LINK WIRELESS SECURITY SETUP WIZARD

Give your network a name, using up to 32 characters.

Network Name (SSID) 2.4GHz Band : dlink

☐ Manually set 5GHz band Network Name (SSID)

☒ Automatically assign a network key for both 2.4GHz and 5GHz band (Recommended)

To prevent outsiders from accessing your network, the router will automatically assign a security (also called WEP or WPA key) to your network.

☐ Manually assign a network key

Use this options if you prefer to create our own key.

Note: All D-link wireless adapters currently support WPA.

Prev Next Cancel Save

English

WIRELESS

- Mục 1: Network Name (SSID) bạn gõ tên mạng không dây bạn cần đặt.
- Mục 2: Manually set 5GHz band Network Name (SSID): chọn mục này để đặt tên mạng không dây bằng tay ở băng tần 5Ghz, nếu không chọn thì tên mạng tự động được đặt là: dlink_media.

- Mục 3: Automatically assign a network key for both 2.4GHz and 5GHz band (Recommended): nếu bạn để thiết bị tự tạo ra mật khẩu cho bạn, như vậy sẽ rất khó nhớ.
- Mục 4: Manually assign a network key trong trường hợp bạn tự đặt mật khẩu kết nối không dây cho bạn.
- Nếu mục 4 không được kích chọn thì chế độ mã hóa bạn chọn là WEP nên mật khẩu bạn chọn phải ở các tiêu chí sau: chính xác 5 hoặc 13 ký tự, chính xác 10 hoặc 26 ký tự số từ 0 đến 9 và từ A đến F trên bảng chữ cái.
- Cài đặt bằng tay:
 - Bạn kích chọn Manual Wireless Network Setup, cửa sổ hiện ra, bạn cấu hình lần lượt cho 02 băng tần 2.4Ghz và 5Ghz:

WIRELESS NETWORK SETTINGS

Wireless Band : 2.4GHz Band

Enable Wireless: ☒ Always ☐ Add New

Wireless Network Name: dlink-750C (Also called the SSID)

802.11 Mode: Mixed 802.11n, 802.11g and 802.11b

Enable Auto Channel Scan: ☐

Wireless Channel: 2.452 GHz - CH 9

Transmission Rate : Best (automatic)

Channel Width: 20 MHz

Visibility Status: ☒ Visible ☐ Invisible

- Enable Wireless: tích chọn để kích hoạt, bỏ chọn để cấm.
- Wireless Network Name: tên mạng không dây.
- 802.11 Mode: mode không dây
- Enable Auto Channel Scan: để chọn là thiết lập kênh tự động, bỏ chọn để thiết lập bằng tay.
- Wireless Chanel: bạn thiết lập kênh sóng cho thiết bị (nên để một trong các kênh: 1, 6, 8, 9, 11)
- Transmission Rate: tốc độ truyền tải
- Channel Width: độ rộng kênh
- Visibility Status: Visible – hiện, Invisible: ẩn
- Wireless Security Mode: bạn thiết lập chế độ bảo mật không dây cho hệ thống mạng không dây của bạn

WIRELESS SECURITY MODE

To protect your privacy you can configure wireless security features. This device supports three wireless security modes, including WEP, WPA-Personal, and WPA-Enterprise. WEP is the original wireless encryption standard. WPA provides a higher level of security. WPA-Personal does not require an authentication server. The WPA-Enterprise option requires an external RADIUS server.

Security Mode: WPA-Personal

WPA

Use WPA or WPA2 mode to achieve a balance of strong security and best compatibility. This mode uses WPA for legacy clients while maintaining higher security with stations that are WPA2 capable. Also the strongest cipher that the client supports will be used. For best security, use WPA2 Only mode. This mode uses AES(CCMP) cipher and legacy stations are not allowed access with WPA security. For maximum compatibility, use WPA Only. This mode uses TKIP cipher. Some gaming and legacy devices work only in this mode.

To achieve better wireless performance use WPA2 Only security mode (or in other words AES cipher).

WPA Mode: WPA Only

Cipher Type: TKIP and AES

Group Key Update Interval: 3600 (seconds)

PRE-SHARED KEY

Enter an 8- to 63-character alphanumeric pass-phrase. For good security it should be of ample length and should not be a commonly known phrase.

Pre-Shared Key:

3. Cài đặt và cấu hình mạng LAN: đặt địa chỉ IP của thiết bị, cấu hình dịch vụ cung cấp IP (NETWORK SETTINGS). Từ cửa sổ chính bạn chọn Network Settings

ROUTER SETTINGS

Use this section to configure the internal network settings of your router. The IP Address that is configured here is the IP Address that you use to access the Web-based management interface. If you change the IP Address here, you may need to adjust your PC's network settings to access the network again.

Router IP Address: 192.168.0.1

Subnet Mask: 255.255.255.0

Local Domain Name: (optional)

Enable DNS Relay: ☒

DHCP SERVER SETTINGS

Use this section to configure the built-in DHCP Server to assign IP addresses to the computers on your network.

Enable DHCP Server: ☒

DHCP IP Address Range: 192.168.0.100 to 192.168.0.199

DHCP Lease Time: 1440 (minutes)

Always broadcast: ☒ (compatibility for some DHCP Clients)

NetBIOS announcement: ☐

Learn NetBIOS from WAN: ☐

NetBIOS Scope: (optional)

NetBIOS node type : ☐ Broadcast only (use when no WINS servers configured)
☐ Point-to-Point (no broadcast)

- Bạn đổi địa chỉ IP ở mục 1, tắt hoặc bật dịch vụ cung cấp địa chỉ IP ở mục 4.
- Vậy là bạn đã cài đặt và cấu hình cơ bản thiết bị không dây

4. Cài đặt chế độ kết nối USB Share Port

- Từ cửa sổ quản lý bạn kích chọn Setup > Storage, cửa sổ hiện ra:

The screenshot shows the 'STORAGE' configuration page. The left sidebar has a menu with 'STORAGE' highlighted. The main area shows 'STORAGE' settings with a description of Web File Access, 'Save Settings' and 'Don't Save Settings' buttons, 'SHAREPORT WEB ACCESS' section with checkboxes for enabling access and allowing remote access, and 'USER CREATION' section with fields for User Name, Password, and Verify Password. Below that is a 'USER LIST' table with one entry 'Admin' and a 'NUMBER DEVICES:1' section showing a single device.

- Để kích hoạt dịch vụ bạn bấm chọn Enable Shareport Web Access

The close-up shows the 'SHAREPORT WEB ACCESS' section. It includes the 'Enable SharePort Web Access' checkbox (checked), 'HTTP Access Port' (8181), 'HTTPS Access Port' (4433), and 'Allow Remote Access' checkbox (checked).

- o Bạn gõ cổng để truy cập dữ liệu chia sẻ thông qua giao thức http (mặc định là 8181)
- o Bạn gõ cổng để truy cập dữ liệu chia sẻ thông qua giao thức https (mặc định là 4433)
- o Kích chọn Allow Remote Access để kích hoạt dịch vụ truy cập từ xa.
- Sau khi kích hoạt dịch vụ, bạn tạo các người sử dụng tại mục User Creation:

The screenshot shows the 'USER CREATION' section with fields for 'User Name', 'Password', and 'Verify Password', a dropdown menu for 'User Name', and an 'Add/Edit' button.

- Bạn kiểm tra tại mục User List để biết được các User đã được tạo, quyền truy cập các thư mục:

USER LIST					
No.	User Name	Access Path	Permission	Edit	Delete
1	Admin	/	Read/Write		

- Bạn tìm đến mục Number Devices để biết thông tin thiết bị USB được gắn vào cổng USB Share port của thiết bị.

NUMBER DEVICES:1		
Device	Total Space	Free Space
UFD_Silicon_399D0	3.7 GB	3.7 GB

- Sử dụng trên máy tính bằng giao thức http:
 - o Trước hết bạn cần kết nối không dây đến thiết bị, sau đó bạn gõ địa chỉ IP của thiết bị và cổng của thiết bị (ở đây mặc định là 192.16.0.1 và 8181):
<http://192.168.0.1:8181>
 - o Cửa sổ hiện ra bạn gõ tên và mật khẩu đã được tạo ở trên và bấm Login:

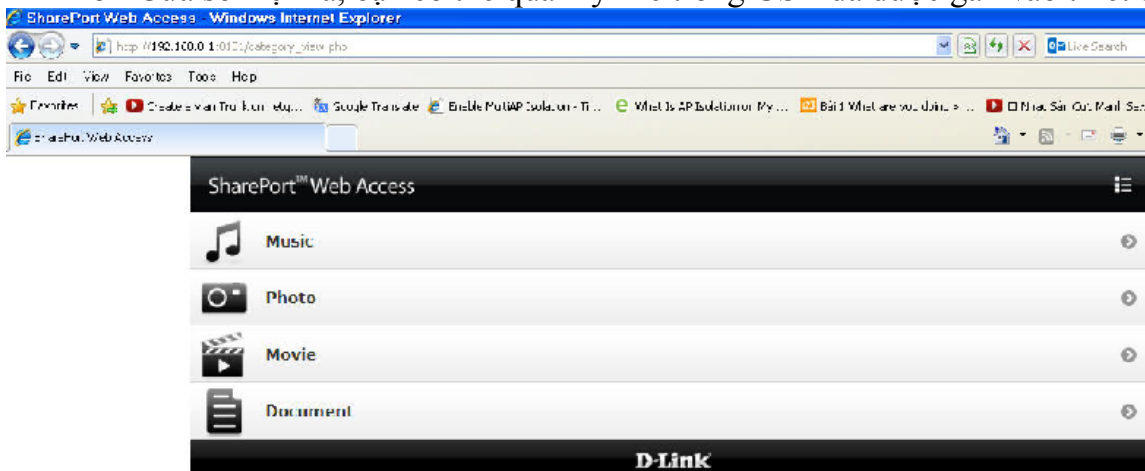
WEB FILE ACCESS LOGIN

Log in to the web file access server :

User Name :

Password :

- o Cửa sổ hiện ra, bạn có thể quản lý file trong USB đã được gắn vào thiết bị:



- Trên máy tính bằng giao thức https:
 - o Trước hết bạn cần kết nối không dây đến thiết bị, sau đó bạn gõ địa chỉ IP của thiết bị và cổng của thiết bị (ở đây mặc định là 192.16.0.1 và 8181):
<https://192.168.0.1:4433>
 - o Cửa sổ hiện ra bạn gõ tên và mật khẩu đã được tạo ở trên và bấm Login:

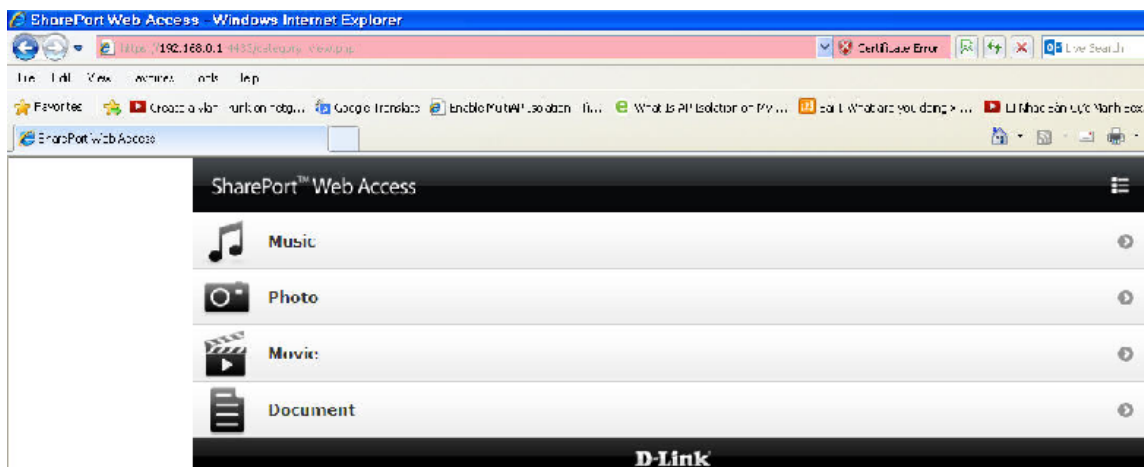
WEB FILE ACCESS LOGIN

Log in to the web file access server :

User Name :

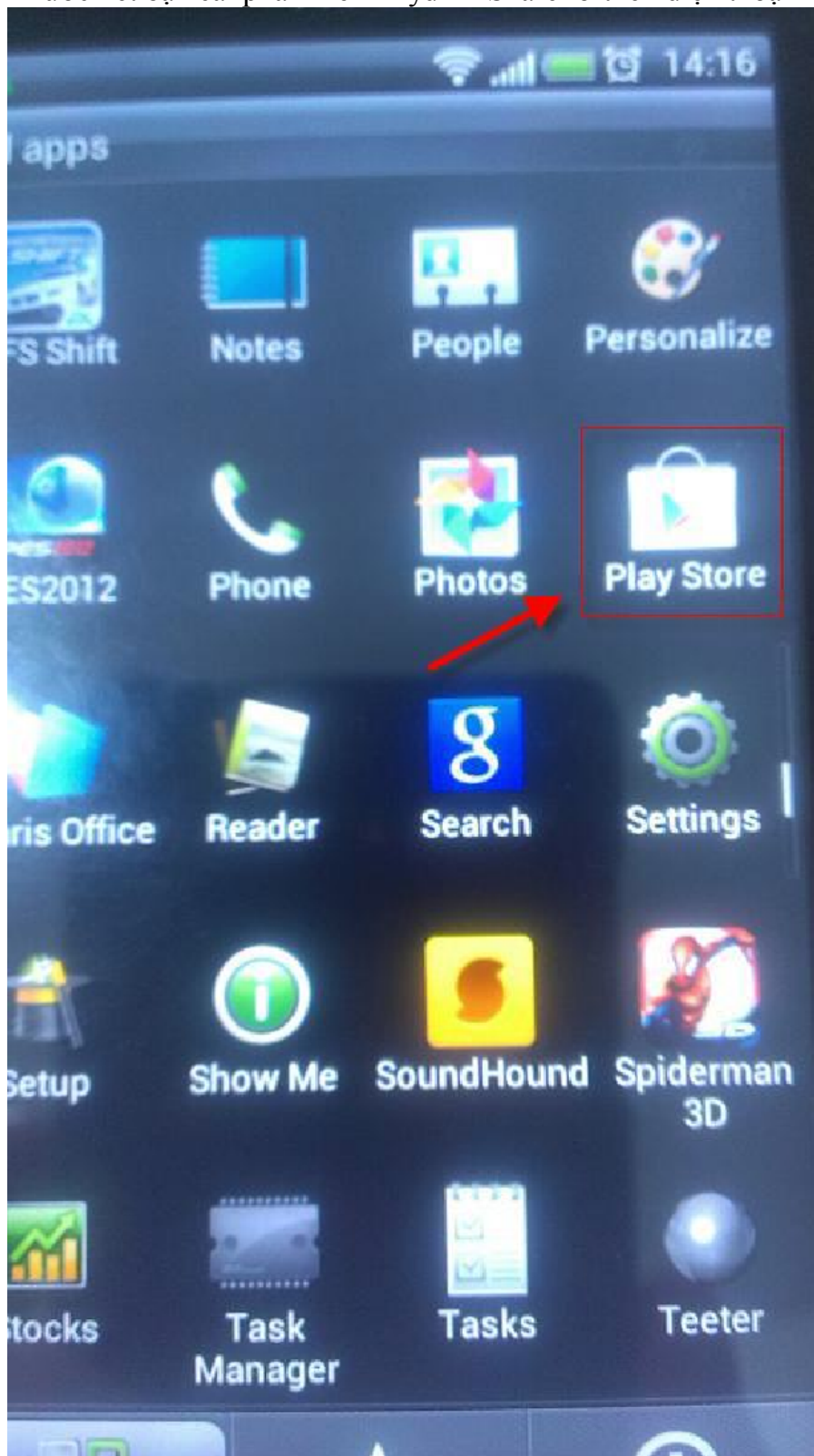
Password :

- o Cửa sổ hiện ra:



- Bạn có thể quản lý file trong USB đã được gắn vào thiết bị tương tự như giao thức https

- Sử dụng trên điện thoại:
 - o Trước hết bạn cài phần mềm mydlinkSharePort lên điện thoại



- Giao diện phần mềm sau khi đã cài xong:

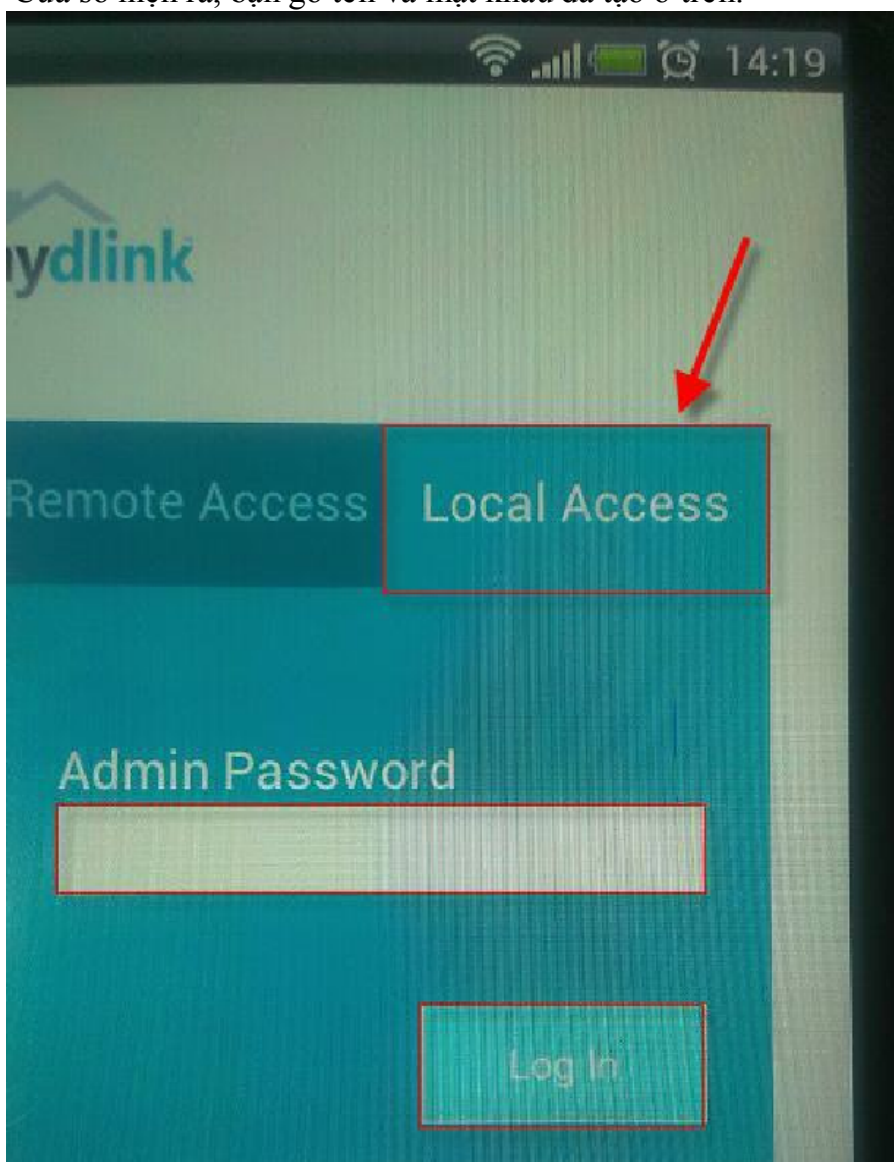


- Bạn kết nối không dây đến thiết bị (trường hợp kết nối nội bộ)

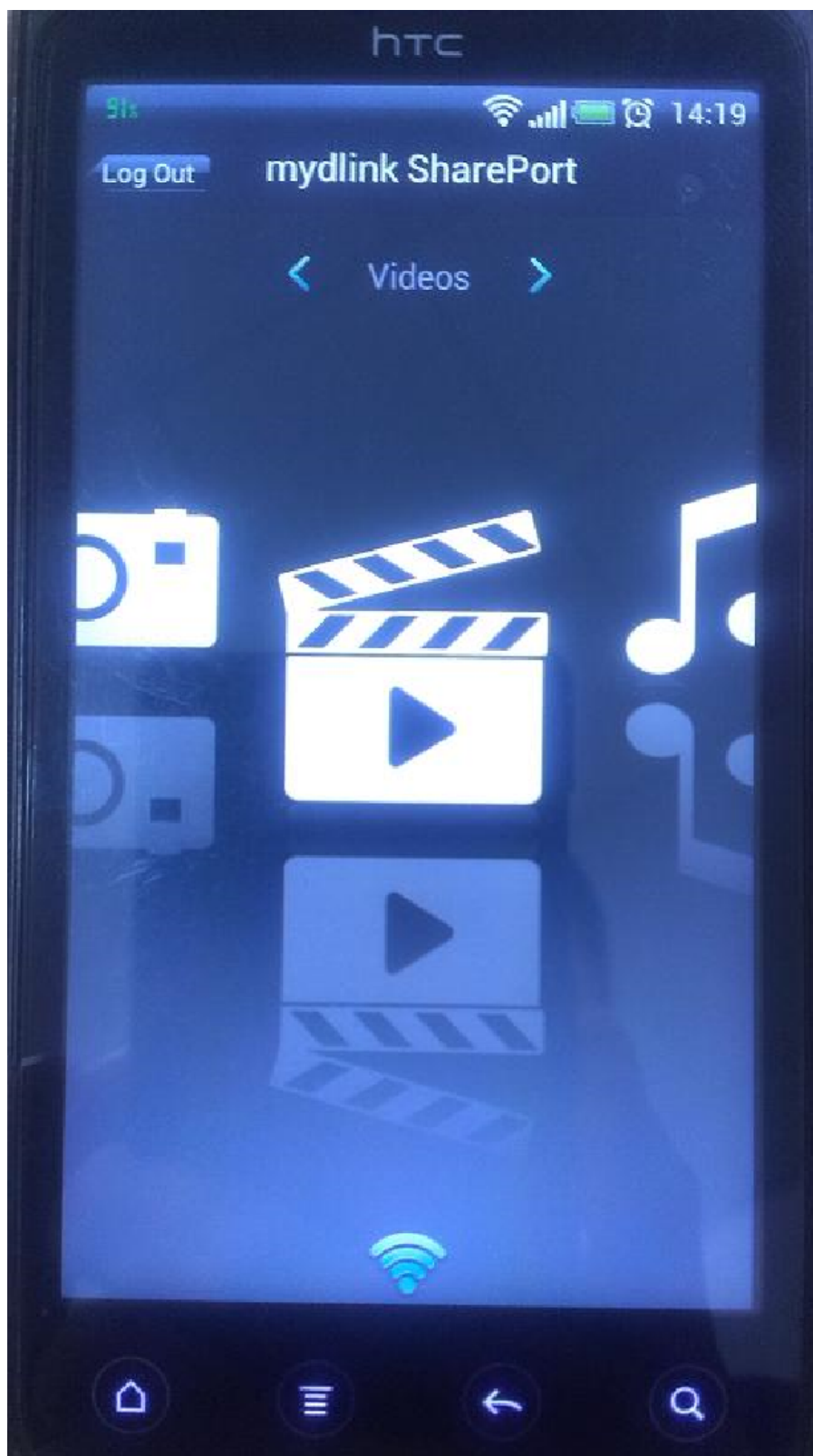
- Chạy phần mềm mydlinkSharePort

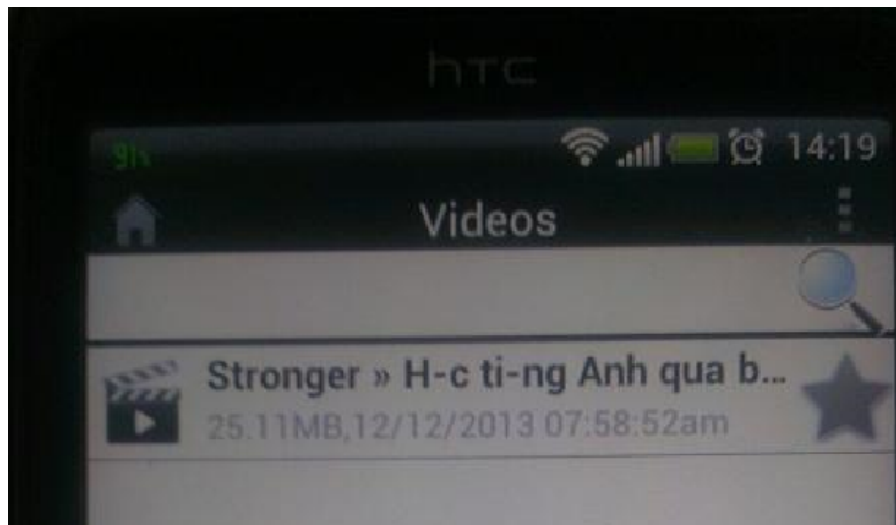


- Cửa sổ hiện ra, bạn gõ tên và mật khẩu đã tạo ở trên:



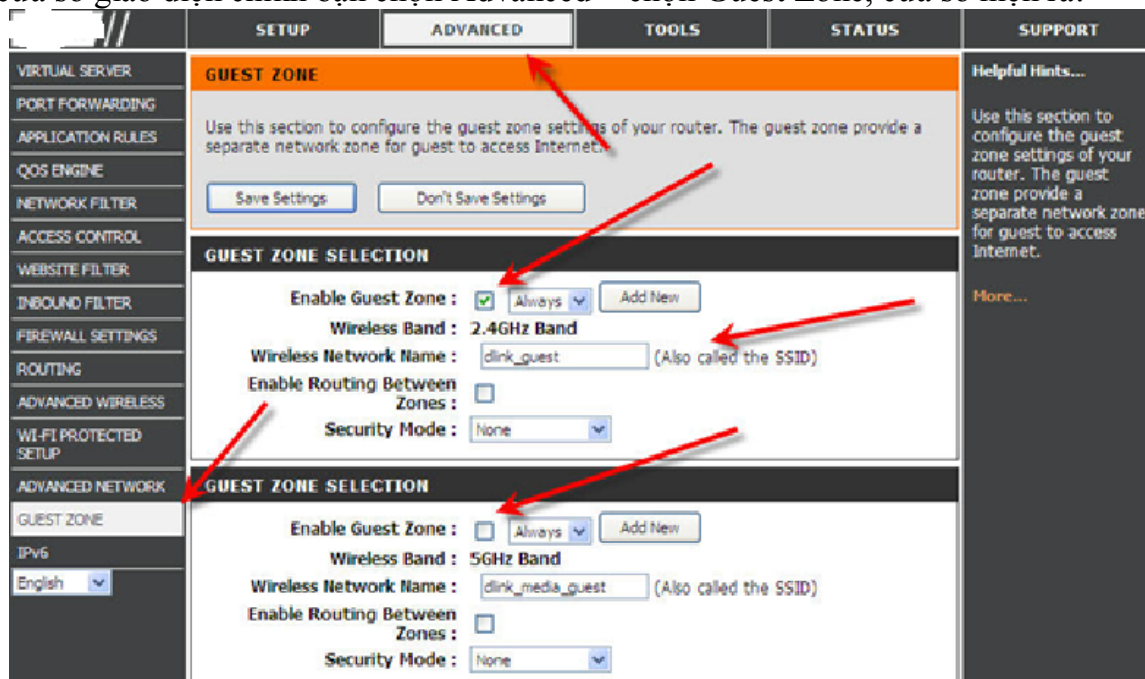
- Bạn chọn Remote Access trong trường hợp bạn truy cập thiết bị từ xa thông qua dịch vụ điện toán đám mây mydlink
- Bạn chọn Local Access trong trường hợp bạn truy cập trong mạng nội bộ
- Cửa sổ hiện ra giao diện tương tự như chúng ta truy cập qua giao diện web





5. Thiết lập một mạng không dây độc lập cho các máy khách nhằm bảo mật hệ thống mạng nội bộ (GUEST ZONE):

Từ cửa sổ giao diện chính bạn chọn Advanced > chọn Guest Zone, cửa sổ hiện ra:



- Ở đây có 02 mục Guest Zone cho 02 băng tần và thiết lập giống nhau.
- Chọn Enable Guest Zone để kích hoạt dịch vụ
- Chọn Always để luôn luôn kích hoạt dịch vụ
- Gõ tên mạng không dây vào mục: Wireless Network Name
- Mục Enable Routing Between Zones: cho phép các mạng không dây trong thiết bị có thể kết nối đến nhau.
- Mục Security Mode: các chế độ bảo mật mạng không dây của khách. WEP – nếu mã hóa 64 bit thì bạn cần gõ 10 ký tự số từ 0 đến 9 và từ A đến F – nếu mã hóa 128 bit thì cần gõ 26 ký tự ở trên. WPA-Personal: bạn cần gõ 8 đến 63 ký tự bất kỳ và Mode là chế độ mã hóa hiện tại (WPA/ WPA2). WPA-Enterprise trong trường hợp bạn dùng chứng thực thông qua dịch vụ Radius Server.

6. Kiểm tra và khắc phục sự cố:

- Tôi không truy cập được vào thiết bị Wireless Router
 - Bạn cần chắc chắn Card mạng đã được Enable và đã được cắm đúng ở mục 1 phần sơ đồ kết nối và lắp đặt
 - Bạn cần chắc chắn card mạng được đặt IP tĩnh cùng lớp mạng với thiết bị (192.168.0.xxx – từ 2 đến 254 – không để 1 vì trùng với địa chỉ của thiết bị) hoặc để IP động
 - Bạn cần chắc chắn thiết bị đã được Reset mặc định về cấu hình ban đầu của nhà sản xuất
- Cách Reset về mặc định của nhà sản xuất
 - Bật nguồn thiết bị
 - Bạn dùng ghim ấn và giữ vào nút Reset đằng sau thiết bị 20 giây sau đó nhả ra (chú ý: việc reset sẽ xóa sạch mọi cấu hình trên thiết bị của bạn)